

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/4/2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thu T, sinh năm 1982 (có mặt)

Trú tại: ấp AT, xã PD, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Minh Đ, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Trần Thu T trình bày: Chị T và anh Đ cưới nhau vào năm 2004, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 14 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 6/2017 đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, anh Đ thường hay đi nhậu về khuya, chị T có khuyên nhiều lần nhưng anh Đ không thay đổi. Nay chị T không còn tình cảm với anh Đ nên xin ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung chị T và anh Đ có 02 con chung là Lê Nhật T1, sinh ngày 10/6/2007 và Lê Nhật T2, sinh ngày 18/7/2013, hiện cháu đang sống chung với chị T.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ; yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung là Lê Nhật T1 và Lê Nhật T2, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con bằng 1.000.000^d/người/tháng; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Tại bản tự khai ngày 20 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Minh Đ trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung thống nhất như lời trình bày của chị T.

Theo anh Đ trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống chung không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, anh Đ có đi nhậu nhưng chỉ nhậu khi có đám tiệc. Ngoài ra không có nguyên nhân khác.

Nay anh Đ đồng ý ly hôn với chị T; về con chung: yêu cầu được trực tiếp nuôi con là Lê Nhật T1, sinh ngày 18/7/2013, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Đ, yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung là Lê Nhật T1 và Lê Nhật T2, rút lại yêu cầu buộc anh Đ cấp dưỡng cho hai con là cháu T1, cháu T2 mỗi tháng mỗi cháu bằng 1.000.000 đồng và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Anh Đ đồng ý ly hôn với chị T, yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung là Lê Nhật T1 và Lê Nhật T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ cưới nhau vào năm 2004 và sống chung trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 07/6/2004, cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị T và anh Đ thường xuyên cự cãi, vợ chồng bất đồng

quan điểm sống từ đó làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến ly thân từ tháng 6/2017 đến nay mà không tự hàn gắn đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị T kiên quyết được ly hôn; anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T. Xét thấy, sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị T và anh Đ là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị T và anh Đ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[2] Về con chung: Trong thời gian sống chung chị T và anh Đ có 02 con chung là Lê Nhật T1, sinh ngày 10/6/2007 và Lê Nhật T2, sinh ngày 18/7/2013, hiện hai cháu đang sống chung với chị T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh Đ đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con là Lê Nhật T1 và Lê Nhật T2. Xét thấy, cháu Lê Nhật T1, sinh ngày 10/6/2007, hiện nay cháu T2 đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ (chị T) khi chị T và anh Đ ly hôn. Còn cháu Lê Nhật T2, sinh ngày 18/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm cháu được 4 năm 8 tháng 26 ngày tuổi. Do đó, xét việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, còn quyền được trực tiếp nuôi con của cha, mẹ là thứ yếu so với quyền lợi của con; chị T, anh Đ đều yêu thương con, chăm lo việc học tập, giáo dục để cháu T1, cháu T2 phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên anh, chị đều đáp ứng được các điều kiện để được trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, xét điều kiện chăm sóc cháu T1, cháu T2 thì chị T có điều kiện hơn anh Đ; chị T có nghề nghiệp là thợ may và có ruộng đất riêng nên có thu nhập tương đối ổn định; trong khi anh Đ chỉ buôn bán tạp hóa nhỏ, thu nhập không cao. Mặt khác, từ khi ly thân đến nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, cháu T2. Do đó, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu T1, cháu T2, nhằm tạo điều kiện cho các cháu phát triển tốt nhất về thể chất lẫn tinh thần, tránh làm xáo trộn sự phát triển về tâm sinh lý của các cháu nên cần tiếp tục giao các cháu Lê Nhật T1, Lê Nhật T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T rút lại yêu cầu buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con đối với các cháu Lê Nhật T1, Lê Nhật T2, mỗi cháu mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị T, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định tại khoản

4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N 0010700, ngày 22/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T không phải nộp thêm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thu T với anh Lê Minh Đ.

2/- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Nhật T1, sinh ngày 10/6/2007 và cháu Lê Nhật T2, sinh ngày 18/7/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với các cháu Lê Nhật T1, Lê Nhật T2 mỗi cháu, mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

4/- Về tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5/- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N 0010700, ngày 22/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T không phải nộp thêm.

6/- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- THADS huyện Tam Bình;
- UBND xã Đức Mỹ, huyện Càng Long
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo